



Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho 06 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017**



Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2017, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798 (thay đổi lần 10 ngày 24/04/2015) với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được thay đổi qua các năm như sau:

- Thay đổi lần thứ 1 ngày 01/07/2002 với vốn điều lệ là 11.204.100.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 2 ngày 05/05/2003 với vốn điều lệ là 12.324.510.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2004 với vốn điều lệ là 12.816.970.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 4 ngày 20/09/2005 với vốn điều lệ là 13.360.610.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2007 với vốn điều lệ là 14.354.790.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 6 ngày 26/12/2009 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 7 ngày 25/05/2010 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 8 ngày 02/04/2013 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 9 ngày 06/08/2014 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 10 ngày 24/04/2015 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2017: 30.415.420.000 đồng

Trụ sở của Công ty: Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, TX. Dĩ An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.3749 080 **Fax:** 0274.3749 287

Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại và sản xuất đá xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại;
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng, sét, cao lanh;
- Trồng cây cao su;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường sông;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê mặt bằng nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn vật tư, nguyên phụ liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON

Số 1/8 Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

- Bán buôn xăng, dầu, gas (không lập trạm xăng dầu, sang, chiết, nạp gas tại địa điểm trụ sở chính);
- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung (không sản xuất tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành công nghiệp;

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:**Tên công ty con:** Công ty Cổ Phần Sông Phan**Địa chỉ:** Thôn An Bình, Xã Sông Phan, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam**Số điện thoại:** 0252.3606143**Fax:** 0252.3877700

Ngày 10/05/2016 được xác định là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ Phần Sông Phan.

Vốn điều lệ của Công ty con : 20.000.000.000 đồng tương ứng 2.000.000 cổ phần**Hoạt động chính** : Sản xuất gạch ngói**Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ** : 60% tương ứng 1.200.000 cổ phần**Tỷ lệ quyền biểu quyết** : 60%**Công ty con không được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** không.**Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng quản trị Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Chủ tịch	15/4/2017	-
- Ông Nguyễn Ngọc Nui	Việt Nam	Thành viên	15/4/2017	-
- Ông Nguyễn Thiện Trí Hùng	Việt Nam	Thành viên	15/4/2017	-
- Bà Lâm Thị Mai	Việt Nam	Thành viên	15/4/2017	-
- Ông Mai Anh	Việt Nam	Thành viên	15/4/2017	-

Ban Giám đốc Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Ngọc Nui	Việt Nam	Giám đốc	04/03/2013	-

Ban kiểm soát:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Bà Phan Thị Thuyên Hương	Việt Nam	Trưởng ban	15/4/2017	-
- Ông Hồ Huyền Trang	Việt Nam	Thành viên	15/4/2017	-
- Ông Nguyễn Thanh Dũng	Việt Nam	Thành viên	15/4/2017	-



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON

Số 1/8 Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Phương

Việt Nam

01/06/2006

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Công ty con tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Cam kết khác

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017.

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2017

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC NUI

Số: 486 /BCKT/TC/2017/AASCs

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi : CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp và công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14/08/2017 từ trang 07 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017 kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30/06/2017,

và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS

Phó Tổng Giám Đốc



Lưu Vinh Khoa

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0166-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.821.167.685	23.482.483.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	7.569.018.706	8.893.135.903
1. Tiền	111		3.069.018.706	3.393.135.903
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	5.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.095.543.162	5.703.330.012
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.2.1	149.805.533	945.389.562
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129	6.2.1	(54.262.371)	(242.059.550)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2.2	4.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.065.882.062	486.652.043
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.3	351.958.340	202.907.558
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		500.000.000	177.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.4	238.923.722	131.744.485
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6.4, 6.5	(25.000.000)	(25.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		10.654.134.133	7.707.277.179
1. Hàng tồn kho	141	6.6	11.374.937.548	8.083.939.655
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	6.6	(720.803.415)	(376.662.476)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		436.589.622	692.088.682
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.7.1	127.696.093	331.352.076
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		308.893.529	360.736.606
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.591.486.372	43.079.266.724
I. Tài sản cố định	220		13.369.946.861	14.038.112.386
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.8	12.724.407.459	13.383.419.048
- Nguyên giá	222		22.637.642.247	22.637.642.247
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.913.234.788)	(9.254.223.199)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.9	645.539.402	654.693.338
- Nguyên giá	228		860.470.113	860.470.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(214.930.711)	(205.776.775)
II. Bất động sản đầu tư	230	6.10	1.499.822.492	1.521.090.416
- Nguyên giá	231		1.999.184.634	1.999.184.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(499.362.142)	(478.094.218)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.2.3	20.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.000.000.000	20.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.721.717.019	7.520.063.922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.7.2	2.635.922.176	3.204.645.212
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		48.515.619	51.749.994
3. Lợi thế thương mại	269		4.037.279.224	4.263.668.716
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		65.412.654.057	66.561.750.543

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.567.707.597	9.907.444.202
I. Nợ ngắn hạn	310		7.222.178.343	9.900.224.758
1. Phải trả cho người bán	311	6.11	2.170.273.487	5.503.975.610
2. Người mua trả tiền trước	312	6.12	924.390.265	308.050.483
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.13	1.312.622.485	954.878.971
4. Phải trả công nhân viên	314		539.866.011	902.835.259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.14	1.281.580.748	768.147.323
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.15	550.370.263	1.205.439.628
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		443.075.084	256.897.484
II. Nợ dài hạn	330		345.529.254	7.219.444
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		345.529.254	7.219.444
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.844.946.460	56.654.306.341
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.17	57.844.946.460	56.654.306.341
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.415.420.000	30.415.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.415.420.000	30.415.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		209.074.994	209.074.994
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.315.663.205	10.406.024.305
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.025.004.154	11.235.807.508
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.475.313.708	1.667.061.971
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.549.690.446	9.568.745.537
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.879.784.107	4.387.979.534
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		65.412.654.057	66.561.750.543

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

NGUYỄN NGỌC NUI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	51.618.067.115	55.347.268.716
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	7.1	51.618.067.115	55.347.268.716
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	40.714.638.389	44.579.437.403
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		10.903.428.726	10.767.831.313
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	192.448.844	996.949.823
7. Chi phí tài chính	22	7.4	(37.130.184)	424.259.382
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	251.735.511
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	1.894.618.012	1.965.083.126
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	2.247.154.664	1.339.150.461
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		6.991.235.078	8.036.288.167
11. Thu nhập khác	31	7.7	461.305	29.590.911
12. Chi phí khác	32	7.8	12.296.535	92.025.637
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(11.835.230)	(62.434.726)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.979.399.848	7.973.853.441
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.10	1.517.854.644	1.569.673.562
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7.11	341.544.185	74.094.333
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		5.120.001.019	6.330.085.546
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.628.196.446	6.403.607.878
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(508.195.427)	(73.522.332)
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	7.12	1.665	1.873
19. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	7.13	1.665	1.873

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Giám đốc





NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

NGUYỄN NGỌC NUI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.979.399.848	7.973.853.441
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		689.433.449	348.061.458
- Các khoản dự phòng	03		156.343.760	125.237.940
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(192.448.844)	(996.949.823)
- Chi phí lãi vay	06		-	251.735.511
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.632.728.213	7.701.938.527
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(403.777.567)	(1.653.521.602)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.290.997.893)	(8.732.860.158)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.158.478.464)	(4.138.678.262)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		772.379.019	(668.160.221)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		795.584.029	456.818.410
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(251.735.511)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.146.779.623)	(2.677.168.485)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(640.032.100)	(673.464.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		560.625.614	(10.636.832.102)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(30.720.728.596)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		156.799.189	598.642.142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.156.799.189	(25.122.086.454)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.2	-	41.181.917.839
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	8.3	-	(23.395.966.777)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.041.542.000)	(3.041.542.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.041.542.000)	14.744.409.062
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.324.117.197)	(21.014.509.494)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.1	8.893.135.903	23.952.730.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.1	7.569.018.706	2.938.220.572

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC NUI

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty
Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798 (thay đổi lần 10 ngày 24/05/2015) với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được thay đổi qua các năm như sau:

Thay đổi lần thứ 1 ngày 01/07/2002 với vốn điều lệ là 11.204.100.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 2 ngày 05/05/2003 với vốn điều lệ là 12.324.510.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2004 với vốn điều lệ là 12.816.970.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 4 ngày 20/09/2005 với vốn điều lệ là 13.360.610.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2007 với vốn điều lệ là 14.354.790.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 6 ngày 26/12/2008 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 7 ngày 25/05/2010 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 8 ngày 02/04/2013 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 9 ngày 06/08/2014 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 10 ngày 24/04/2015 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2017: 30.415.420.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại;
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng, sét, cao lanh;
- Trồng cây cao su;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường sông;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê mặt bằng nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn vật tư, nguyên phụ liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu, gas (không lập trạm xăng dầu, sang, chiết, nạp gas tại địa điểm trụ sở chính);
- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung (không sản xuất tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành công nghiệp.



Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

Cấu trúc tập đoàn :

- Công ty là công ty liên kết của : Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương;
- Công ty có 01 công ty con : Công ty Cổ phần Sông Phan
- Số lượng công ty con được hợp nhất : 01 Công ty
- Số lượng công ty con không được hợp nhất : 0 công ty

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Tên công ty con: Công ty Cổ Phần Sông Phan

Địa chỉ: Thôn An Bình, Xã Sông Phan, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Số điện thoại: 0252.3606143

Fax: 252.3877700

Ngày 10/05/2016 được xác định là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ Phần Sông Phan.

Vốn điều lệ của Công ty con : 20.000.000.000 đồng tương ứng 2.000.000 cổ phần

Hoạt động chính : Sản xuất gạch ngói

Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ : 60% tương ứng 1.200.000 cổ phần

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 60%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ phần Sông Phan bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 202 để lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán sau:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Đầu tư vào công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con;

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.
- Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp và 01 công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, lỗ và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền: các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để



(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5.3. Nguyên tắc xác định hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5.5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	04-25	năm
Máy móc, thiết bị	05-10	năm
Thiết bị văn phòng	05-08	năm
Phương tiện vận tải	10	năm
Quyền sử dụng đất	49	năm

5.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính, vốn hóa các khoản chi phí đi vay và chi phí khác

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

5,01172
CÔNG T
NHÌEM H
VỤ T
HÍNH K
KIỂM T
HÓA NA
T. PH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

5.9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu



(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

5.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính



(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

5.15. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định* hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Số 1/8 Quyết Thắng, P.Bình Thắng, TX.Dĩ An, BD Cho 06 tháng đầu năm 2017 kết thúc ngày 30/06/2017
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	416.579.464	533.544.692
Tiền gửi ngân hàng	2.521.649.242	2.746.817.211
Tiền đang chuyển	130.790.000	112.774.000
Các khoản tương đương tiền:	4.500.000.000	5.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	4.500.000.000	100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	-	5.400.000.000
Cộng	<u>7.569.018.706</u>	<u>8.893.135.903</u>



6 .2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu năm				
	Số CP sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số CP sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
6.2.1. Chứng khoán kinh doanh								
Công ty Bông Bạch Tuyết	1.300	25.613.875	(12.613.875)	13.000.000	1.300	25.613.875	(12.613.875)	13.000.000
Công ty CP Sông Đà 9	50	500.000	(90.000)	410.000	50	500.000	(100.000)	400.000
Công ty CP Xuất khẩu lao động	500	25.480.000	(20.480.000)	5.000.000	500	25.480.000	(20.480.000)	5.000.000
Công ty CP Cơ Điện Lạnh	5	112.362	-	184.500	5	112.362	-	123.250
Công ty CP CK Sài Gòn			-		8.000	180.711.550	(23.911.550)	156.800.000
Công ty CP Đạm Cà Mau			-		10.000	107.013.000	(5.513.000)	101.500.000
Công ty CP Hoàng Huy	5	64.046	(43.246)	20.800	11.525	146.664.110	(104.713.110)	41.951.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng			-		5.000	66.687.350	(25.687.350)	41.000.000
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	10.000	98.035.250	(21.035.250)	77.000.000	10.000	107.894.250	(27.894.250)	80.000.000
Công ty CP Sữa Việt Nam			-		470	64.486.585	(5.454.585)	59.032.000
Công ty Cổ Phần Dịch vụ và Xây dựng Địa Ốc Đất Xanh			-		5.000	58.764.650	-	62.500.000
Công ty CP Tasco			-		12.900	161.461.830	(15.691.830)	145.770.000
Cộng chứng khoán kinh doanh	11.860	149.805.533	(54.262.371)	95.615.300	64.750	945.389.562	(242.059.550)	707.076.250



6.2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn tại NH BIDV	4.000.000.000	4.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

6.2.3. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON

Số 1/8 Quyết Thắng, P.Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu ngắn hạn khách hàng:	340.661.340	188.825.708
+ Công ty TNHH Phúc Phương	94.565.000	105.627.500
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	246.096.340	83.198.208
- Phải thu ngắn hạn các bên liên quan:	11.297.000	14.081.850
+ Công ty Cổ phần VL & XD Bình Dương	11.297.000	14.081.850
Cộng	351.958.340	202.907.558

6.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	17.000.000	-	14.057.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	156.472.222	-	36.097.222	-
- Phải thu khác	65.451.500	(25.000.000)	81.590.263	(25.000.000)
+ Phải thu Ông Huỳnh Văn Reo	25.000.000	(25.000.000)	25.000.000	(25.000.000)
+ Khác	40.451.500	-	56.590.263	-
Cộng	238.923.722	(25.000.000)	131.744.485	(25.000.000)

6.5 NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Huỳnh Văn Reo (*)	25.000.000	chưa đánh giá được	25.000.000	chưa đánh giá được
Cộng	25.000.000	-	25.000.000	-

(*) Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi này với mức trích lập là 100%

6 .6 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	845.452.585	(296.962.695)	1.461.312.788	(296.962.695)
- Công cụ, dụng cụ	159.830.390	-	119.452.175	-
- Chi phí SXKD dở dang	230.844.173	-	180.000.000	-
- Thành phẩm	8.651.410.345	(423.840.720)	4.867.951.932	(79.699.781)
- Hàng hóa	90.900.055	-	58.722.760	-
- Hàng hóa bất động sản	1.396.500.000	-	1.396.500.000	-
(*)				
Cộng	11.374.937.548	(720.803.415)	8.083.939.655	(376.662.476)

(*) Công ty đã nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất lúa với diện tích là 9.975,2 m2 tại xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương để xây dựng một nhà máy gạch ngói. Quyền sử dụng đất này do một cá nhân đứng tên theo Hợp đồng lao động theo vụ việc ký với Công ty. Theo Nghị Quyết số 31/NK04/NQ-HĐQT ngày 07/04/2015, Công ty đang tìm đối tác bán lại khu đất này.

- Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 551.338.394 đồng và đầu năm là 563.944.530 đồng;

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm;

6 .7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.7.1. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	82.696.093	331.352.076
- Tiền thuê đất chữa đá thành phẩm	45.000.000	-
Cộng	127.696.093	331.352.076
6.7.2. Dài hạn		
- Sửa chữa bờ kè cảng	22.221.436	125.963.728
- Chi phí gia cố sửa chữa bờ kè cảng	510.322.338	729.031.908
- Chi phí đền bù mỏ sét	1.001.805.926	1.023.904.586
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	774.737.474	878.612.590
- Chi phí khác	326.835.002	447.132.400
Cộng	2.635.922.176	3.204.645.212

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON

Số 1/8 Quyết Thắng, P.Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

6.8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình	
						khác	Cộng
Số dư đầu năm		15.475.934.811	5.593.036.938	1.532.439.018	36.231.480	-	22.637.642.247
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		15.475.934.811	5.593.036.938	1.532.439.018	36.231.480	-	22.637.642.247
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ		4.591.626.148	3.647.207.944	979.157.627	36.231.480	-	9.254.223.199
Số tăng trong kỳ		390.201.990	176.177.650	92.631.949	-	-	659.011.589
- Khấu hao trong kỳ		390.201.990	176.177.650	92.631.949	-	-	659.011.589
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		4.981.828.138	3.823.385.594	1.071.789.576	36.231.480	-	9.913.234.788
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ		10.884.308.663	1.945.828.994	553.281.391	-	-	13.383.419.048
Tại ngày cuối kỳ		10.494.106.673	1.769.651.344	460.649.442	-	-	12.724.407.459

Ghi chú:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Không có	Không có	Không có	Không có
:	941.529.108	941.529.108	941.529.108	941.529.108
:	840.601.862	840.601.862	840.601.862	840.601.862
:	Không có	Không có	Không có	Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	860.470.113	-	860.470.113
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối năm	860.470.113	-	860.470.113
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	205.776.775	-	205.776.775
Số tăng trong kỳ	9.153.936	-	9.153.936
- Khấu hao trong kỳ	9.153.936	-	9.153.936
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	214.930.711	-	214.930.711
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	654.693.338	-	654.693.338
Tại ngày cuối kỳ	645.539.402	-	645.539.402

Ghi chú:

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay Số cuối kỳ Không có
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng Không có

(*) Năm 2003, Công ty được UBND tỉnh Bình Dương cho thuê 21.702,20 m² đất với thời hạn 49 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 23/7/2003), là khuôn viên của Văn phòng và mặt bằng kinh doanh hiện nay của Công ty mẹ. Tháng 10/2005, theo yêu cầu của Công ty, Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương chấp thuận chuyển hình thức thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, không điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, số tiền 2.859.654.747 đ. Công ty sử dụng một phần diện tích nhà xưởng, sân bãi để cho thuê. Nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại tương ứng với diện tích đất cho thuê được chuyển sang bất động sản đầu tư.

6 .10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.999.184.634	-	-	1.999.184.634
- Quyền sử dụng đất	1.999.184.634	-	-	1.999.184.634
Giá trị hao mòn lũy kế	478.094.218	21.267.924	-	499.362.142
- Quyền sử dụng đất	478.094.218	21.267.924	-	499.362.142
Giá trị còn lại	1.521.090.416	(21.267.924)	-	1.499.822.492
- Quyền sử dụng đất	1.521.090.416	(21.267.924)	-	1.499.822.492

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : Không có
- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : Không có
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : Không có



6 .11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn:	1.517.735.113	1.517.735.113	1.899.234.092	1.899.234.092
+ Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	545.567.886	545.567.886	721.559.406	721.559.406
+ Doanh nghiệp tư nhân Bích Liên	303.075.410	303.075.410	279.059.739	279.059.739
+ Công ty TNHH MTV Phùng Vũ	56.230.790	56.230.790	374.843.260	374.843.260
Công ty TNHH Tiên Phong	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
+ Đối tượng khác	512.861.027	512.861.027	423.771.687	423.771.687
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan:	652.538.374	652.538.374	3.604.741.518	3.604.741.518
+ Công ty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương	652.538.374	652.538.374	3.604.741.518	3.604.741.518
Cộng	2.170.273.487	2.170.273.487	5.503.975.610	5.503.975.610

6 .12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH TM VT Nghiêm Minh	33.499.658	37.388.163
Công ty TNHH MTV Vận tải Bảo Lâm	-	82.762.972
Công ty TNHH TM&XD Thiên Phước Lộc	16.917.222	34.173.462
Công ty TNHH An Trường Bình Nguyễn Minh Quốc	50.863.394	24.019.098
	450.000.000	-
Công ty TNHH Gạch ngói Bình Thuận	140.240.000	-
Công ty khác	232.869.991	129.706.788
Cộng	924.390.265	308.050.483

6 .13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	49.133.614	909.544.857	762.864.004	195.814.467
Thuế thu nhập doanh nghiệp	667.779.624	1.517.854.644	1.146.779.623	1.038.854.645
Thuế thu nhập cá nhân	237.965.733	140.424.150	300.436.510	77.953.373
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	954.878.971	2.573.823.651	2.216.080.137	1.312.622.485

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6 .14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả chi phí xây gia công đá	1.154.947.019	596.624.414
- Chi phí khác	126.633.729	171.522.909
Cộng	<u>1.281.580.748</u>	<u>768.147.323</u>

6 .15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội	16.880.536	8.266.662
- Phải trả tiền tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Sông Phan	518.984.723	1.191.864.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.505.004	5.308.968
Cộng	<u>550.370.263</u>	<u>1.205.439.628</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CONSố 1/8 Quyết Thắng, P.Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

6 .17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**6.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01.01.2016	30.415.420.000	209.074.994	-	4.247.609.123	10.867.019.153	-	45.739.123.270
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	6.403.607.878	-	6.403.607.878
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	6.158.415.182	(6.158.415.182)	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành,...</i>	-	-	-	-	(130.588.000)	-	(130.588.000)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	4.853.711.141	4.853.711.141
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.041.542.000)	-	(3.041.542.000)
Số dư tại ngày 30.06.2016	30.415.420.000	209.074.994	-	10.406.024.305	7.940.081.849	4.853.711.141	53.824.312.289
- Lợi nhuận của công ty mẹ tăng trong kỳ này	-	-	-	-	6.628.521.659	-	6.628.521.659
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành,...</i>	-	-	-	-	(291.254.000)	-	(291.254.000)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(465.731.607)	(465.731.607)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.041.542.000)	-	(3.041.542.000)
Số dư tại ngày 31.12.2016	30.415.420.000	209.074.994	-	10.406.024.305	11.235.807.508	4.387.979.534	56.654.306.341



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON

Số 1/8 Quyết Thắng, P. Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

6 .17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01.01.2017	30.415.420.000	209.074.994	-	10.406.024.305	11.235.807.508	4.387.979.534	56.654.306.341
- Lợi nhuận của công ty mẹ tăng trong	-	-	-	-	5.628.196.446	-	5.628.196.446
- Trích lập các quỹ	-	-	-	3.909.638.900	(3.909.638.900)	-	-
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(887.818.900)	-	(887.818.900)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành,...	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(508.195.427)	(508.195.427)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.041.542.000)	-	(3.041.542.000)
Số dư tại ngày 30.06.2017	30.415.420.000	209.074.994	-	14.315.663.205	9.025.004.154	3.879.784.107	57.844.946.460



(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của Công ty Cổ Phần VL và XD Bình Dương	9.137.940.000	9.137.940.000
- Vốn góp của cổ đông khác	21.277.480.000	21.277.480.000
Cộng	30.415.420.000	30.415.420.000

Công ty không phát hành trái phiếu

6.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>06 tháng đầu năm nay</u>	<u>06 tháng đầu năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	30.415.420.000	30.415.420.000
+ Vốn góp cuối kỳ	30.415.420.000	30.415.420.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	3.041.542.000	3.041.542.000

6.18.4. Cổ phiếu

	<u>06 tháng đầu năm nay</u>	<u>06 tháng đầu năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.041.542	3.041.542
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu phổ thông	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu phổ thông	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

6.18.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	Chưa công bố	Chưa công bố
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	không phát sinh	không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	không phát sinh	không phát sinh

6.18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	14.315.663.205	10.406.024.305

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
7.1.1. Doanh thu		
- Doanh thu gạch ngói	2.771.578.994	-
- Doanh thu sản xuất đá xây dựng	45.481.183.546	51.211.797.075
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.365.304.575	4.135.471.641
Cộng	51.618.067.115	55.347.268.716

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

7.1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)	13.098.837.046	15.357.388.782
---	----------------	----------------

7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Giá vốn hoạt động sản xuất gạch ngói	2.633.687.967	-
- Giá vốn hoạt động sản xuất đá xây dựng	36.120.604.921	42.413.621.519
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.616.204.562	2.165.815.884
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	347.528.214	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.387.275)	-
Cộng	40.714.638.389	44.579.437.403

7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Lãi tiền gửi	12.932.097	217.879.087
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	137.360.544	744.686.111
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.000	500.000
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh	42.148.203	33.884.625
Cộng	192.448.844	996.949.823

7.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	148.133.364	251.735.511
- Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(187.797.179)	125.237.940
- Chi phí tài chính khác	2.533.631	47.285.931
Cộng	(37.130.184)	424.259.382

7.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	303.866.492	277.521.283
- Chi phí vật liệu bao bì	169.957.413	251.570.918
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.397.341.379	1.393.826.835
- Chi phí bằng tiền khác	23.452.728	42.164.090
Cộng	1.894.618.012	1.965.083.126

7.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên	957.955.616	946.167.629
- Chi phí vật liệu	55.583.895	38.144.846
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	20.631.783	8.729.934
- Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	118.976.826	86.480.418
- Thuế, phí, lệ phí	45.815.772	24.448.436
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	458.078.011	171.067.072
- Chi phí bằng tiền khác	590.112.761	64.112.126
Cộng	2.247.154.664	1.339.150.461

7.7 THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ	461.305	29.590.911
Cộng	461.305	29.590.911

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.8 CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí khấu hao tài sản cố định không dùng cho sản xuất	11.835.324	91.937.137
- Khác	461.211	88.500
Cộng	12.296.535	92.025.637

7.9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.262.885.175	41.115.835.988
- Chi phí nhân công	2.760.817.012	1.567.928.689
- Chi phí khấu hao TSCĐ	721.557.306	155.138.706
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.201.271.961	10.671.073.388
- Chi phí bằng tiền khác	657.265.942	49.649.949
Cộng	45.603.797.396	53.559.626.714

7.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.517.854.644	1.569.673.562
Cộng	1.517.854.644	1.569.673.562

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.979.399.848	7.973.853.441
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.544.810.605	710.849.091
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(934.937.235)	(835.834.722)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	7.589.273.218	7.848.867.810
- Thu nhập miễn thuế	-	(500.000)
- Thu nhập tính thuế	7.589.273.218	7.848.367.810
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.517.854.644	1.569.673.562
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	1.517.854.644	1.569.673.562
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Chênh lệch tạm thời phải chịu Thuế	348.763.629	167.166.944
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(7.219.444)	(93.072.611)
Cộng	341.544.185	74.094.333

7.12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.628.196.446	6.330.085.546
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (ước tính)	562.819.645	633.008.555
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.041.542	3.041.542
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.665	1.873

7.13 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.628.196.446	6.330.085.546
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (ước tính)	562.819.645	633.008.555
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.041.542	3.041.542
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.665	1.873

8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8.1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON

Số 1/8 Quyết Thắng, P.Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	41.181.917.839
8.3 Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	(23.395.966.777)

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

9.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017: không có

9.3 Thông tin về các bên liên quan

9.3.1. Bên có liên quan**Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ Phần Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương

Cổ đông lớn

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	374.430.800	429.057.500
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Thư ký	284.809.500	524.269.500
Cộng	659.240.300	953.327.000

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong 06 tháng đầu năm 2017 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Công ty Cổ Phần Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	14.408.720.751	16.893.127.660
	Đã thu tiền bán sản phẩm	14.411.505.601	16.190.935.014
	Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	36.931.459.042	44.956.827.466
	Đã trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	39.883.662.186	48.227.572.775

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	11.297.000	14.081.850
	Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	652.538.374	3.604.741.518

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON

Số 1/8 Quyết Thắng, P.Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

9.4 Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

9.4.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ sản xuất kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

9.4.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Ngành gạch ngói		Chế biến kinh doanh đá xây dựng		Kinh doanh cát xây dựng và dịch vụ		Tổng	
	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Kết quả kinh doanh bộ phận								
- Doanh thu	2.771.578.994	-	45.481.183.546	51.211.797.075	3.365.304.575	4.135.471.641	51.618.067.115	55.347.268.716
- Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giá vốn	2.977.828.906	-	36.120.604.921	42.413.621.519	1.616.204.562	2.165.815.884	40.714.638.389	44.579.437.403
- Lợi nhuận gộp	(206.249.912)	-	9.360.578.625	8.798.175.556	1.749.100.013	1.969.655.757	10.903.428.726	10.767.831.313
Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn								
- Chi phí khấu hao trong kỳ	523.408.295	23.948.622	54.868.038	54.868.038	80.735.256	89.895.384	659.011.589	168.712.044
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	174.788.776	-	59.866.068	17.942.388	384.147.361	454.054.325	618.802.205	471.996.713



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON

Số 1/8 Quyết Thắng, P. Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

9. 2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Ngành gạch ngói		Chế biến kinh doanh đá xây dựng		Kinh doanh cát xây dựng và dịch vụ		Tổng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản bộ phận								
Tài sản cố định hữu hình								
Nguyên giá	19.582.800.205	19.582.800.205	1.034.456.325	1.034.456.325	2.020.385.717	2.020.385.717	22.637.642.247	22.637.642.247
Hao mòn lũy kế	(7.400.619.400)	(6.877.211.105)	(789.733.974)	(734.865.936)	(1.722.881.414)	(1.642.146.158)	(9.913.234.788)	(9.254.223.199)
Giá trị còn lại	12.182.180.805	12.705.589.100	244.722.351	299.590.389	297.504.303	378.239.559	12.724.407.459	13.383.419.048



9.5 QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

9.5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

c. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9.5.2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán hàng thông qua nhà phân phối, bán hàng qua đại lý, trực tiếp bán tại văn phòng Công ty.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên về vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty Cổ Phần Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng. một số trường hợp đặc biệt sẽ do giám đốc xem xét và quyết định.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9.5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:



	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	2.170.273.487	-	-	2.170.273.487
Phải trả người lao động	539.866.011	-	-	539.866.011
Chi phí phải trả	1.281.580.748	-	-	1.281.580.748
Các khoản phải trả khác	550.370.263	-	-	550.370.263
Cộng	4.542.090.509	-	-	4.542.090.509
Số đầu năm				
Phải trả người bán	5.503.975.610	-	-	5.503.975.610
Phải trả người lao động	902.835.259	-	-	902.835.259
Chi phí phải trả	768.147.323	-	-	768.147.323
Các khoản phải trả khác	1.205.439.628	-	-	1.205.439.628
Cộng	8.380.397.820	-	-	8.380.397.820

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tài sản cầm cố cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho các đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

9.6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.569.018.706	8.893.135.903	7.569.018.706	8.893.135.903
Chứng khoán kinh doanh	149.805.533	945.389.562	95.615.300	707.076.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.000	5.000.000.000	4.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu khách hàng	351.958.340	202.907.558	351.958.340	202.907.558
Trả trước cho người bán	500.000.000	177.000.000	500.000.000	177.000.000
Các khoản phải thu khác	238.923.722	131.744.485	213.923.722	106.744.485
Cộng	32.809.706.301	35.350.177.508	32.730.516.068	35.086.864.196
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	2.170.273.487	5.503.975.610	2.170.273.487	5.503.975.610
Người mua trả tiền trước	924.390.265	308.050.483	924.390.265	308.050.483
Phải trả người lao động	539.866.011	902.835.259	539.866.011	902.835.259
Chi phí phải trả	1.281.580.748	768.147.323	1.281.580.748	768.147.323
Các khoản phải trả khác	550.370.263	1.205.439.628	550.370.263	1.205.439.628
Cộng	5.466.480.774	8.688.448.303	5.466.480.774	8.688.448.303

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được Công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng của các khoản mục này. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá giao dịch trên thị trường tại ngày khóa sổ lập báo cáo.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

9.7 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	36,4%	35,3%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	63,6%	64,7%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	11,6%	14,9%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	88,4%	85,1%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	1,05	0,90
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,82	1,59
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3,30	2,37
Tỷ suất sinh lợi			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	13,52%	14,41%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	9,92%	11,44%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	10,6%	10,8%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	7,8%	8,5%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	%	8,9%	12,7%

30501172P
CÔNG TY
 RA ĐÓNG HỮU
 ÍCH VỤ TƯ V
 I CHINH KẾ T
 VÀ KẾM TOÁN
 PHÍA NAM
 PHỐ C

9.8 ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA 06 THÁNG ĐẦU NĂM NAY: Không có

9.9 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Nguồn đá học nguyên liệu dùng để chế biến đá xây dựng các loại được Công ty mua từ Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương. Đá học này được khai thác tại mỏ đá Núi Nhỏ.

Theo giấy phép khai thác khoáng sản (Đá Xây dựng) số 03/GP/UBND Tỉnh Bình Dương ngày 15 tháng 01 năm 2016 cấp cho Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ, Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ được phép khai thác đá xây dựng đến hết ngày 31/12/2017. Do đó nguồn cung cấp đá học cho Công ty có thể bị giảm sút vào năm 2018, hoạt động kinh doanh đá của Công ty có thể sẽ phải thu hẹp đáng kể trong tương lai.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.10 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là số liệu cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC NUI